

Số: 102/2022/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 09 tháng 12 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH  
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách

Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định.**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b, điểm g, điểm n khoản 2 Điều 7 như sau:

“a) Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị: 400 triệu đồng;

b) Hỗ trợ triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): 5.780 triệu đồng;

g) Nâng cao nhận thức về xây dựng NTM: 1.070 triệu đồng;

n) Hỗ trợ 204 xã, thị trấn xây dựng NTM nâng cao, tổng số tiền: 16.470 triệu đồng; trong đó:

- Hỗ trợ 126 xã, thị trấn chưa được hỗ trợ năm 2021, số tiền: 107,5 triệu đồng/xã, thị trấn;

- Hỗ trợ 78 xã, thị trấn đã hỗ trợ năm 2021, số tiền: 37,5 triệu đồng/xã, thị trấn.”

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III, IV: Chi tiết tại phụ lục kèm theo.

**Điều 2. Bãi bỏ điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 7 của Quy định nguyên tắc, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định.**

### **Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Công báo tỉnh; Báo Nam Định;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT. 

**CHỦ TỊCH**



**Lê Quốc Chính**



Phụ lục III

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP**

(Kèm theo Nghị quyết số 102/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                 | Kế hoạch năm 2022 tại NQ số 70/2022/NQ-HĐND | Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022 | Tăng/giảm     | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|---------------|---------|
| A          | B                                                                                                                                                                                                                                                                        | I                                           | 2                            | 3=2-I         | C       |
|            | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>33.520</b>                               | <b>25.870</b>                | <b>-7.650</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị</b>                                                                                                                                                                                                                                | <b>1.000</b>                                | <b>400</b>                   | <b>-600</b>   |         |
| 1          | Hỗ trợ mô hình phát triển kinh tế tuần hoàn gắn với liên kết theo chuỗi giá trị                                                                                                                                                                                          | 300                                         |                              | -300          |         |
| 2          | Hỗ trợ xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh                                                                                                                                                                                                         | 400                                         | 400                          |               |         |
| 3          | Hỗ trợ áp dụng quy trình quản lý chất lượng tiên tiến gắn với liên kết theo chuỗi giá trị                                                                                                                                                                                | 300                                         |                              | -300          |         |
| <b>II</b>  | <b>Hỗ trợ triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)</b>                                                                                                                                                                                                         | <b>6.000</b>                                | <b>5.780</b>                 | <b>-220</b>   |         |
| 1          | Hỗ trợ triển khai, thực hiện Chương trình OCOP tại cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                              | 2.000                                       | 1.780                        | -220          |         |
|            | - Hỗ trợ triển khai thực hiện Chương trình OCOP tại cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                             | 1.300                                       | 1.300                        |               |         |
|            | - Thuê tư vấn thực hiện Chương trình OCOP năm 2022 (Tư vấn các cơ sở sản xuất hoàn thiện, phát triển sản phẩm, hồ sơ sản phẩm tham gia Chương trình OCOP,...)                                                                                                            | 480                                         | 480                          |               |         |
|            | - Hậu kiểm, đánh giá chất lượng các sản phẩm OCOP đã được công nhận                                                                                                                                                                                                      | 220                                         |                              | -220          |         |
| 2          | Hỗ trợ các cơ sở sản xuất có sản phẩm OCOP năm 2022 đạt từ 3 sao trở lên                                                                                                                                                                                                 | 2.500                                       | 2.500                        |               |         |
| 3          | Hỗ trợ các huyện, thành phố triển khai, thực hiện Chương trình OCOP (Triển khai, hướng dẫn các cơ sở sản xuất đăng ký tham gia Chương trình OCOP năm 2022; đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tại cấp huyện); Hỗ trợ mỗi huyện, thành phố 150 triệu đồng/huyện, thành phố | 1.500                                       | 1.500                        |               |         |
| <b>III</b> | <b>Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị</b>                                                                                                                                                                    | <b>900</b>                                  | <b>900</b>                   |               |         |
| 1          | Hỗ trợ bồi dưỡng tập huấn cho cán bộ quản lý và thành viên trong HTX nông nghiệp                                                                                                                                                                                         | 500                                         | 500                          |               |         |
| 2          | Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ kiểm soát HTX                                                                                                                                                                                                                                 | 400                                         | 400                          |               |         |
| <b>IV</b>  | <b>Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                             | <b>7.000</b>                                | <b>7.000</b>                 |               |         |

| TT   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                   | Kế hoạch năm 2022 tại NQ số 70/2022/NQ-HĐND | Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022 | Tăng/giảm | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------|---------|
| A    | B                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1                                           | 2                            | 3=2-1     | C       |
| V    | Hỗ trợ xây dựng mô hình chuyển đổi số trong xây dựng NTM tại các huyện, thành phố (Mỗi huyện, thành phố chọn 01 xã, thị trấn xây dựng mô hình; hỗ trợ 200 triệu đồng/mô hình)                                                                                              | 2.000                                       |                              | -2.000    |         |
| VI   | Hỗ trợ nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn                                                                                                                                                                         | 4.600                                       |                              | -4.600    |         |
| 1    | Hỗ trợ xây dựng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải làng nghề tại xã Hải Minh, huyện Hải Hậu; thị trấn Lâm, huyện Ý Yên: 600 triệu đồng / mô hình                                                                                                                 | 1.200                                       |                              | -1.200    |         |
| 2    | Hỗ trợ xây dựng mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư tại các 7 huyện: Mỹ Lộc, Nam Trực, Vụ Bản, Nghĩa Hưng, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy và TP. Nam Định (Mỗi huyện, thành phố chọn 01 xã, thị trấn xây dựng mô hình; hỗ trợ 300 triệu đồng/mô hình) | 2.400                                       |                              | -2.400    |         |
| 3    | Hỗ trợ mô hình tuyến đê kiểu mẫu (Mỗi huyện, thành phố 01 mô hình, hỗ trợ 100 triệu đồng/mô hình)                                                                                                                                                                          | 1.000                                       |                              | -1.000    |         |
| VII  | Nâng cao nhận thức về xây dựng NTM                                                                                                                                                                                                                                         | 1.300                                       | 1.070                        | -230      |         |
| 1    | Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã                                                                                                                                                                                                                                    | 400                                         | 400                          |           |         |
| 2    | Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng NTM                                                                                                                                                                                                                                     | 500                                         | 500                          |           |         |
| 3    | Tập huấn nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về cấp nước sạch nông thôn                                                                                                                                                                     | 400                                         | 170                          | -230      |         |
| VIII | Truyền thông về xây dựng NTM                                                                                                                                                                                                                                               | 1.900                                       | 1.900                        |           |         |
| 1    | Tuyên truyền xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu                                                                                                                                                                                                                               | 500                                         | 500                          |           |         |
|      | - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                                                                                                                                                                                   | 300                                         | 300                          |           |         |
|      | - Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh                                                                                                                                                                                                                                        | 100                                         | 100                          |           |         |
|      | - Báo Nam Định                                                                                                                                                                                                                                                             | 100                                         | 100                          |           |         |
| 2    | Tuyên truyền xây dựng NTM và Chương trình OCOP                                                                                                                                                                                                                             | 1.000                                       | 1.000                        |           |         |
|      | - Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                | 300                                         | 300                          |           |         |
|      | - Hội Nông dân tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                        | 300                                         | 300                          |           |         |
|      | - Hội Cựu chiến binh tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                  | 200                                         | 200                          |           |         |
|      | - Đoàn TNCSHCM tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                        | 200                                         | 200                          |           |         |
| 3    | Hỗ trợ tuyên truyền xây dựng NTM và Chương trình OCOP trên trang thông tin điện tử nông thôn mới tỉnh Nam Định                                                                                                                                                             | 300                                         | 300                          |           |         |

| TT  | Nội dung                                                                                                                            | Kế hoạch<br>năm 2022<br>tại NQ số<br>70/2022/NQ-<br>HĐND | Điều chỉnh Kế<br>hoạch năm 2022 | Tăng/giảm | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|---------|
| A   | B                                                                                                                                   | 1                                                        | 2                               | 3=2-1     | C       |
| 4   | Truyền thông Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                                                                 | 100                                                      | 100                             |           |         |
| IX  | Hỗ trợ thực hiện Đề án xây dựng thí điểm huyện Hải Hậu NTM kiểu mẫu                                                                 | 2.500                                                    | 2.500                           |           |         |
| X   | Hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn xây dựng mô hình NTM kiểu mẫu về văn hoá                                                             | 300                                                      | 300                             |           |         |
| XI  | Hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc                                                   | 500                                                      | 500                             |           |         |
| XII | Hoạt động Ban chỉ đạo các cấp                                                                                                       | 5.520                                                    | 5.520                           |           |         |
| 1   | Ban chỉ đạo xây dựng NTM tỉnh                                                                                                       | 2.670                                                    | 2.670                           |           |         |
| 2   | Ban chỉ đạo cấp huyện                                                                                                               | 2.450                                                    | 2.450                           |           |         |
|     | - Thành phố Nam Định                                                                                                                | 200                                                      | 200                             |           |         |
|     | - Các huyện: Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên, Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu (250 triệu đồng/huyện)         | 2.250                                                    | 2.250                           |           |         |
| 3   | Hỗ trợ tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân tại các xã, thị trấn đề nghị xét công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu | 400                                                      | 400                             |           |         |

**Phụ lục IV**  
**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**  
**QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 102/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT         | Đơn vị                    | Kế hoạch<br>năm 2022<br>tại NQ số 70/2022/NQ-<br>HĐND | Điều chỉnh Kế<br>hoạch năm 2022 | Tăng/<br>giảm  |
|------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| A          | B                         | 1                                                     | 2                               | 3=2-1          |
|            | <b>Tổng số</b>            | <b>8.820</b>                                          | <b>16.470,0</b>                 | <b>7.650,0</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thành phố Nam Định</b> | <b>210</b>                                            | <b>322,5</b>                    | <b>112,5</b>   |
| 1          | Xã Lộc An                 | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 2          | Xã Nam Vân                | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 3          | Xã Nam Phong              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Mỹ Lộc</b>       | <b>630</b>                                            | <b>1.042,5</b>                  | <b>412,5</b>   |
| 1          | Xã Mỹ Trung               | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 2          | Xã Mỹ Hưng                | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 3          | Xã Mỹ Thuận               | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 4          | Thị trấn Mỹ Lộc           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 5          | Xã Mỹ Tân                 | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 6          | Xã Mỹ Phúc                | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 7          | Xã Mỹ Hà                  | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 8          | Xã Mỹ Thắng               | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 9          | Xã Mỹ Tiến                | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 10         | Xã Mỹ Thành               |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 11         | Xã Mỹ Thịnh               |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| <b>III</b> | <b>Huyện Vụ Bản</b>       | <b>560</b>                                            | <b>1.235,0</b>                  | <b>675,0</b>   |
| 1          | Xã Hợp Hưng               | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 2          | Xã Đại Thắng              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 3          | Xã Tân Khánh              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 4          | Xã Liên Bảo               | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 5          | Xã Đại An                 | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 6          | Xã Tam Thanh              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 7          | Xã Vĩnh Hào               | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 8          | Xã Tân Thành              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 9          | Xã Hiến Khánh             |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 10         | Xã Minh Tân               |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 11         | Xã Liên Minh              |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 12         | TT Gôi                    |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 13         | Xã Trung Thành            |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 14         | Xã Minh Thuận             |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 15         | Xã Quang Trung            |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 16         | Xã Kim Thái               |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 17         | Xã Thành Lợi              |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 18         | Xã Cộng Hoà               |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| <b>IV</b>  | <b>Huyện Ý Yên</b>        | <b>1.540</b>                                          | <b>2.702,5</b>                  | <b>1.162,5</b> |
| 1          | Xã Yên Bình               | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 2          | Xã Yên Hồng               | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 3          | Xã Yên Tiến               | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 4          | Xã Yên Trung              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 5          | Xã Yên Thành              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 6          | Xã Yên Thọ                | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |

| TT       | Đơn vị                  | Kế hoạch<br>năm 2022<br>tại NQ số 70/2022/NQ-<br>HĐND | Điều chỉnh Kế<br>hoạch năm 2022 | Tăng/<br>giảm |
|----------|-------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|
| A        | B                       | 1                                                     | 2                               | 3=2-1         |
| 7        | Xã Yên Phú              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 8        | Xã Yên Hưng             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 9        | Xã Yên Lợi              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 10       | Thị trấn Lâm            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 11       | Xã Yên Quang            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 12       | Xã Yên Đồng             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 13       | Xã Yên Lộc              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 14       | Xã Yên Ninh             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 15       | Xã Yên Dương            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 16       | Xã Yên Nghĩa            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 17       | Xã Yên Phương           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 18       | Xã Yên Minh             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 19       | Xã Yên Bằng             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 20       | Xã Yên Thắng            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 21       | Xã Yên Trị              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 22       | Xã Yên Phúc             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 23       | Xã Yên Cường            |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 24       | Xã Yên Khang            |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 25       | Xã Yên Lương            |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 26       | Xã Yên Phong            |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 27       | Xã Yên Nhân             |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 28       | Xã Yên Khánh            |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 29       | Xã Yên Chính            |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 30       | Xã Yên Mỹ               |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 31       | Xã Yên Tân              |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| <b>V</b> | <b>Huyện Nghĩa Hưng</b> | <b>1.190</b>                                          | <b>2.090,0</b>                  | <b>900,0</b>  |
| 1        | Xã Nghĩa Lạc            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 2        | Xã Nghĩa Hồng           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 3        | Xã Nghĩa Sơn            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 4        | Xã Nghĩa Tân            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 5        | Xã Nghĩa Hùng           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 6        | Xã Nghĩa Hải            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 7        | Xã Nghĩa Thành          | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 8        | Xã Phúc Thắng           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 9        | Xã Nghĩa Lợi            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 10       | Xã Nam Điền             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 11       | Xã Nghĩa Đồng           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 12       | Xã Hoàng Nam            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 13       | Xã Nghĩa Châu           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 14       | Thị trấn Liễu Đề        | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 15       | Xã Nghĩa Phú            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 16       | Xã Nghĩa Lâm            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 17       | Thị trấn Rạng Đông      | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 18       | Xã Nghĩa Minh           |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 19       | Xã Nghĩa Thịnh          |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 20       | Xã Nghĩa Thái           |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 21       | Xã Nghĩa Trung          |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 22       | Xã Nghĩa Phong          |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 23       | Xã Nghĩa Bình           |                                                       | 37,5                            | 37,5          |

| TT          | Đơn vị                   | Kế hoạch<br>năm 2022<br>tại NQ số 70/2022/NQ-<br>HĐND | Điều chỉnh Kế<br>hoạch năm 2022 | Tăng/<br>giảm |
|-------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|
| A           | B                        | 1                                                     | 2                               | 3=2-1         |
| 24          | TT Quỹ Nhất              |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| <b>VI</b>   | <b>Huyện Nam Trực</b>    | <b>630</b>                                            | <b>1.380,0</b>                  | <b>750,0</b>  |
| 1           | Xã Nam Mỹ                | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 2           | Xã Tân Thịnh             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 3           | Xã Nam Toàn              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 4           | Xã Nghĩa An              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 5           | Xã Nam Cường             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 6           | Xã Bình Minh             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 7           | Xã Nam Hải               | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 8           | Thị trấn Nam Giang       | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 9           | Xã Nam Thanh             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 10          | Xã Nam Hồng              |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 11          | Xã Nam Hùng              |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 12          | Xã Đồng Sơn              |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 13          | Xã Diên Xá               |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 14          | Xã Hồng Quang            |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 15          | Xã Nam Tiến              |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 16          | Xã Nam Hoa               |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 17          | Xã Nam Lợi               |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 18          | Xã Nam Thắng             |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 19          | Xã Nam Dương             |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 20          | Xã Nam Thái              |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Trực Ninh</b>   | <b>770</b>                                            | <b>1.557,5</b>                  | <b>787,5</b>  |
| 1           | Xã Việt Hùng             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 2           | Thị trấn Cổ Lễ           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 3           | Xã Phương Định           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 4           | Xã Liêm Hải              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 5           | Xã Trục Đạo              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 6           | Xã Trục Hưng             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 7           | Xã Trục Thanh            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 8           | Xã Trục Khang            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 9           | Xã Trục Thuận            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 10          | Xã Trục Cường            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 11          | Xã Trục Thắng            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 12          | Xã Trục Chính            |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 13          | Xã Trung Đông            |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 14          | Xã Trục Tuấn             |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 15          | Xã Trục Nội              |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 16          | Xã Trục Mỹ               |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 17          | Xã Trục Đại              |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 18          | Xã Trục Thái             |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 19          | Xã Trục Hùng             |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 20          | TT Cát Thành             |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 21          | TT Ninh Cường            |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Xuân Trường</b> | <b>910</b>                                            | <b>1.660,0</b>                  | <b>750,0</b>  |
| 1           | Xã Thọ Nghiệp            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 2           | Xã Xuân Vinh             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 3           | Xã Xuân Tiến             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 4           | Xã Xuân Thủy             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |

| TT        | Đơn vị                 | Kế hoạch<br>năm 2022<br>tại NQ số 70/2022/NQ-<br>HĐND | Điều chỉnh Kế<br>hoạch năm 2022 | Tăng/<br>giảm  |
|-----------|------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| A         | B                      | 1                                                     | 2                               | 3=2-1          |
| 5         | Xã Xuân Phương         | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 6         | Xã Xuân Phong          | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 7         | Xã Xuân Phú            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 8         | Xã Xuân Châu           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 9         | Xã Xuân Ninh           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 10        | Thị trấn Xuân Trường   | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 11        | Xã Xuân Trung          | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 12        | Xã Xuân Đài            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 13        | Xã Xuân Thành          | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 14        | Xã Xuân Kiên           |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 15        | Xã Xuân Hòa            |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 16        | Xã Xuân Thượng         |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 17        | Xã Xuân Hồng           |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 18        | Xã Xuân Bắc            |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 19        | Xã Xuân Tân            |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 20        | Xã Xuân Ngọc           |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| <b>IX</b> | <b>Huyện Giao Thủy</b> | <b>1.190</b>                                          | <b>2.015,0</b>                  | <b>825,0</b>   |
| 1         | Xã Hoành Sơn           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 2         | Thị trấn Ngõ Đồng      | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 3         | Xã Giao Hà             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 4         | Xã Giao Thiện          | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 5         | Xã Giao Lạc            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 6         | Xã Giao Xuân           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 7         | Xã Giao Thịnh          | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 8         | Xã Giao Tân            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 9         | Xã Giao Châu           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 10        | Xã Giao Thanh          | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 11        | Xã Bình Hòa            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 12        | Xã Hồng Thuận          | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 13        | Xã Giao Hương          | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 14        | Xã Giao Long           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 15        | Thị trấn Quất Lâm      | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 16        | Xã Giao Nhân           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 17        | Xã Giao Yên            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 18        | Xã Giao An             |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 19        | Xã Giao Hải            |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 20        | Xã Bạch Long           |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 21        | Xã Giao Phong          |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| 22        | Xã Giao Tiến           |                                                       | 37,5                            | 37,5           |
| <b>X</b>  | <b>Huyện Hải Hậu</b>   | <b>1.190</b>                                          | <b>2.465,0</b>                  | <b>1.275,0</b> |
| 1         | Xã Hải Tây             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 2         | Xã Hải Vân             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 3         | Xã Hải Lý              | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 4         | Xã Hải Minh            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 5         | Xã Hải Sơn             | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 6         | Xã Hải Phương          | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 7         | Xã Hải Đường           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 8         | Xã Hải Xuân            | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |
| 9         | Xã Hải Chính           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5           |

| TT | Đơn vị              | Kế hoạch<br>năm 2022<br>tại NQ số 70/2022/NQ-<br>HĐND | Điều chỉnh Kế<br>hoạch năm 2022 | Tăng/<br>giảm |
|----|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|
| A  | B                   | 1                                                     | 2                               | 3=2-1         |
| 10 | Xã Hải Triều        | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 11 | Xã Hải An           | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 12 | Xã Hải Phong        | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 13 | Xã Hải Ninh         | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 14 | Xã Hải Giang        | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 15 | Thị trấn Yên Định   | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 16 | Thị trấn Cồn        | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 17 | Thị trấn Thịnh Long | 70                                                    | 107,5                           | 37,5          |
| 18 | Xã Hải Anh          |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 19 | Xã Hải Bắc          |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 20 | Xã Hải Châu         |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 21 | Xã Hải Thanh        |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 22 | Xã Hải Hà           |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 23 | Xã Hải Hưng         |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 24 | Xã Hải Long         |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 25 | Xã Hải Nam          |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 26 | Xã Hải Phú          |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 27 | Xã Hải Phúc         |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 28 | Xã Hải Quang        |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 29 | Xã Hải Tân          |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 30 | Xã Hải Lộc          |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 31 | Xã Hải Đông         |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 32 | Xã Hải Trung        |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 33 | Xã Hải Hoà          |                                                       | 37,5                            | 37,5          |
| 34 | Xã Hải Cường        |                                                       | 37,5                            | 37,5          |